

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Được lập bởi:

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ
Số A12 Lô X1 Đường Liên cơ, Mỹ Đình, Hà Nội
Tel: (84-4) 3763 4618 Fax: (84-4) 3763 4617
Email: contact-aahanoi@aa.com.vn
Website: <http://www.aa.com.vn>

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 20

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là "Công ty"), đi vào hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001024 ngày 23/10/2006 và thay đổi lần thứ hai ngày 09/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An cấp.

Giấy phép hoạt động kinh doanh số 19/UBCK-GPHĐKD ngày 27/10/2006 và giấy phép điều chỉnh số 210/UBCK-GP ngày 16/03/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính: Tầng 3, số 117 đường Quang Trung, thành phố Vinh, Nghệ An.

Các thành viên tham gia góp vốn của Công ty đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm:

<u>Bên góp vốn</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>Số tiền (VND)</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>
Tổ chức			
Ngân hàng TMCP Bắc Á	400.000	4.000.000.000	10,67%
Cá nhân			
Thái Thị Nga	400.000	4.000.000.000	10,67%
Thái Hương	400.000	4.000.000.000	10,67%
Đặng Thái Nguyên	400.000	4.000.000.000	10,67%
Thái Đoàn Sơn	400.000	4.000.000.000	10,67%
Trương Thị Kim Thư	400.000	4.000.000.000	10,67%
Hồ Thị Vinh	400.000	4.000.000.000	10,67%
Nguyễn Hà Nam	200.000	2.000.000.000	5,33%
Nguyễn Trọng Trung	320.000	3.200.000.000	8,53%
Thái Thị Lương	280.000	2.800.000.000	7,46%
Thái Đoàn Lộc	100.000	1.000.000.000	2,66%
Trần Thanh Tùng	50.000	500.000.000	1,33%
Cộng	3.750.000	37.500.000.000	100%

Theo Giấy phép được cấp, hoạt động chính của Công ty bao gồm: Môi giới chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư tài chính.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm tài chính 2012 gồm:

Bà Thái Thị Nga	Chủ tịch
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm tài chính 2012 gồm:

Ông Đặng Thái Nguyên	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (AA). AA bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm Kiểm toán viên cho Công ty trong năm tài chính tiếp theo.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt

động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và Công ty tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tiếp theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2012, cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chế độ kế toán hiện hành;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán, ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng có trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định hiện hành của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty. Vì vậy, thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết thực hiện công bố thông tin theo quy định về chứng khoán và các văn bản liên quan về chứng khoán hiện hành.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính đã được kiểm toán kèm theo. Ngoại trừ các vấn đề được trình bày trong Báo cáo kiểm toán (nếu có), báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc



Đặng Thái Nguyên
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2013

KẾ TÍNH TÀI CHÍNH



Số: 08-2013/BCKT/VSC-AA-Hanoi

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT**

Chúng tôi, đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 20/01/2013. Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày theo các nguyên tắc kế toán, Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Quốc tế được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 02 và 03, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập, trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý và đảm bảo rằng Công ty tuân thủ đúng pháp luật và các qui định hiện hành; ngăn ngừa, phát hiện và xử lý những hành vi không tuân thủ pháp luật và các quy định trong Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra trên cơ sở chọn mẫu các ghi chép kế toán, những bằng chứng liên quan đến các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời đánh giá các ước tính kế toán, những kế hoạch và quyết định trọng yếu của Ban Tổng Giám đốc trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng và xem xét các chính sách kế toán có được áp dụng nhất quán, trình bày đầy đủ và phù hợp với điều kiện của Công ty hay không. Chúng tôi đã tiến hành lập kế hoạch kiểm toán nhằm đạt được các thông tin và sự giải trình mà chúng tôi thấy cần thiết, qua đó cung cấp các bằng chứng xác thực cho chúng tôi có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Để đưa ra ý kiến, chúng tôi đã đánh giá tổng quát tính đúng đắn của việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng, công việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AA)



Nguyễn Hồng Chuẩn
 Giám đốc

Chung chi KTV số: 1214/KTV

Trịnh Thị Ánh Minh
 Kiểm toán viên

Chung chi KTV số: 1434/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số: B01-CTCK
Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.791.092.159	39.279.779.844
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	39.001.373.035	37.061.471.186
1	Tiền	111		9.743.459.686	8.764.190.976
2	Các khoản tương đương tiền	112		29.257.913.349	28.297.280.210
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.290.629.335	1.754.218.484
1	Phải thu của khách hàng	131		-	-
2	Trả trước cho người bán	132		-	200.000.000
3	Phải thu hoạt động giao dịch CK	135	5	862.290.000	1.221.750.000
4	Các khoản phải thu khác	138	6	428.339.335	332.468.484
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		499.089.789	464.090.174
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	7	35.529.728	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	8	463.560.061	464.090.174
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.725.302.267	2.905.889.894
I	Tài sản cố định	220		1.537.388.139	2.043.124.809
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.016.847.567	226.620.377
	- Nguyên giá	222		3.055.394.141	1.869.427.203
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2.038.546.574)	(1.642.806.826)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	10	520.540.572	445.806.532
	- Nguyên giá	228		1.009.527.750	809.527.750
	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(488.987.178)	(363.721.218)
II	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			-	1.370.697.900
III	Tài sản dài hạn khác	260		1.187.914.128	862.765.085
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		69.579.091	34.746.413
2	Tiền gửi tại Trung tâm giao dịch CK	262		-	-
3	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	11	1.118.335.037	828.018.672
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		43.516.394.426	42.185.669.738

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-CTKC
Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Ghi chú	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.267.275.662	1.794.771.577
I	Nợ ngắn hạn	310		2.267.275.662	1.775.409.352
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2	Phải trả người bán	312		28.553.599	9.697.714
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	7.056.398	77.740.291
4	Phải trả người lao động	315		126.089.924	115.003.106
5	Chi phí phải trả	316		43.199.628	-
5	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	13	1.501.871.169	711.793.267
6	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		2.205.090	1.089.090
7	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
8	Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	323		84.972.857	101.474.109
9	Quỹ khen thưởng phúc lợi	324		473.326.997	758.611.775
10	Thanh toán giao dịch CK của nhà ĐT	325		-	-
II	Nợ dài hạn	330		-	19.362.225
1	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	19.362.225
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.249.118.764	40.390.898.161
I	Vốn chủ sở hữu	410	14	41.249.118.764	40.390.898.161
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		37.500.000.000	37.500.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		282.324.078	251.618.989
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Quỹ đầu tư phát triển	417		282.324.078	251.618.989
6	Quỹ dự phòng tài chính	418		282.324.078	251.618.989
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.902.146.530	2.136.041.194
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		43.516.394.426	42.185.669.738

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Số TT	Nội dung	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2	Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
3	Tài sản nhận ký cược	003	-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5	Ngoại tệ các loại	005	-	-
6	Chứng khoán lưu ký	006	128.045.650.000	109.560.810.000
	<i>Trong đó</i>			
	6.1. Chứng khoán giao dịch	007	125.260.060.000	105.304.050.000
	6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	-
	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	125.260.060.000	105.304.050.000
	6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	-	-
	6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-
	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	683.240.000	134.460.000
	6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	683.240.000	134.460.000
	6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	-	-
	6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-
	6.3. Chứng khoán cầm cố	017	-	-
	6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	-
	6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	-	-
	6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-
	6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
	6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
	6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023	-	-
	6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	-	-
	6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025	-	-
	6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026	-	-
	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	2.101.900.000	4.122.300.000
	6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	2.101.900.000	4.122.300.000
	6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	-
	6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031	-	-
	6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032	-	-
	6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033	-	-
	6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034	-	-
	6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035	-	-
	6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036	-	-
	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	450.000	-

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 20 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	450.000	-
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	-	-
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043	-	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	-	-
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045	-	-
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046	-	-
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
7 Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	-	-
8 Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-
9 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	-	-
10 Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084	-	-

Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Nam

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2013
Tổng Giám đốc

Đặng Thái Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Mẫu số: B02-CTCK
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Ghi chú	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01	15	5.658.093.360	5.424.444.836
Trong đó:				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1.587.376.654	1.339.238.988
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	-
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	50.833.334
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		66.606.819	-
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giả	01.7		-	-
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
Doanh thu khác	01.9		4.004.109.887	4.034.372.514
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		5.658.093.360	5.424.444.836
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	16	3.405.367.143	3.486.416.080
5. Lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh	20		2.252.726.217	1.938.028.756
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17	1.154.961.520	1.240.562.612
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.097.764.697	697.466.144
8. Thu nhập khác	31		164.630.007	-
9. Chi phí khác	32		102.344.761	13.617.749
10. Lợi nhuận khác	40		62.285.246	(13.617.749)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.160.049.943	683.848.395
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		235.124.251	69.746.614
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		924.925.692	614.101.781
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		247	164

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hà Nam



Đặng Thái Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2012
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số: B03-CTCK
Đơn vị tính: VND

Số TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	1.160.049.943	683.848.395
2	Điều chỉnh cho các khoản			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	522.117.819	469.572.548
-	Các khoản dự phòng	03	-	9.570.690
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.952.759.798)	(3.864.128.037)
-	Chi phí lãi vay	06	48.418.055	9.944.444
3	Lãi lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(2.222.173.981)	(2.691.191.960)
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	182.431.649	1.765.513.319
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	757.788.863	(1.495.366.107)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(34.832.678)	38.528.324
	Tiền lãi vay đã trả	13	(48.418.055)	(9.944.444)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(314.227.658)	(130.008.857)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	143.520.105
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(285.284.778)	(1.669.651.449)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.964.716.638)	(4.048.601.069)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21	(55.695.000)	(117.325.000)
2	Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	8.665.800	-
3	Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.951.647.687	4.140.373.908
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.904.618.487	4.023.048.908
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9.500.000.000	3.500.000.000
2	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(9.500.000.000)	(3.500.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1.939.901.849	(25.552.161)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.061.471.186	37.087.023.347
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	39.001.373.035	37.061.471.186

Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Nam

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Đặng Thái Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B09-CTCK

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 20 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là "Công ty"), đi vào hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001024 ngày 23/10/2006 và thay đổi lần thứ hai ngày 09/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An cấp.

Giấy phép hoạt động kinh doanh số 19/UBCK-GPHDKD ngày 27/10/2006 và giấy phép điều chỉnh số 210/UBCK-GP ngày 16/03/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính: Tầng 3, số 117, Đường Quang Trung, TP Vinh, Nghệ An.

Các thành viên tham gia góp vốn của Công ty đến thời điểm 31/12/2012 bao gồm:

Bên góp vốn	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổ chức			
Ngân hàng TMCP Bắc Á	400.000	4.000.000.000	10,67%
Cá nhân			
Thái Thị Nga	400.000	4.000.000.000	10,67%
Thái Hương	400.000	4.000.000.000	10,67%
Đặng Thái Nguyên	400.000	4.000.000.000	10,67%
Thái Doãn Sơn	400.000	4.000.000.000	10,67%
Trương Thị Kim Thư	400.000	4.000.000.000	10,67%
Hồ Thị Vinh	400.000	4.000.000.000	10,67%
Nguyễn Hà Nam	200.000	2.000.000.000	5,33%
Nguyễn Trọng Trung	320.000	3.200.000.000	8,53%
Thái Thị Lương	280.000	2.800.000.000	7,46%
Thái Doãn Lộc	100.000	1.000.000.000	2,66%
Trần Thanh Tùng	50.000	500.000.000	1,33%
Cộng	3.750.000	37.500.000.000	100%

Theo Giấy phép được cấp, hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư tài chính.

2. Những điểm quan trọng trong chính sách kế toán

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

a) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

b) Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính quy định chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính
Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký sổ cái.

Năm tài chính: Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

d) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được hạch toán và phản ánh theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

e) Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập vào thời điểm cuối năm tài chính cho những khoản công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên hai năm hoặc khách hàng đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản, truy tố hoặc gặp các khó khăn tương tự khác phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

f) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp".

g) Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

h) Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, và các chi phí phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh. Các khoản chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh. Sử dụng phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm. Lợi thế thương mại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười (10) năm.

i) Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập cho các khoản đầu tư chứng khoán có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường hoặc có khả năng không thể thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

j) Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25	Năm
- Máy móc thiết bị	03 - 08	Năm

- Thiết bị văn phòng	06	Năm
- Phương tiện vận tải	03 - 05	Năm
- Tài sản khác	06	Năm

Tài sản cố định vô hình

Mọi khoản chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời cả bốn điều kiện ghi nhận tài sản cố định hữu hình, mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình. Những khoản chi phí không đồng thời thoả mãn cả bốn tiêu chuẩn nêu trên thì được hạch toán trực tiếp hoặc được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán ...

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Lãi lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả kinh doanh.

k) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh là doanh thu từ lãi tiền gửi, phí ứng trước tiền bán.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm: doanh thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán, tư vấn doanh nghiệp, đầu giá và chuyển nhượng quyền bán chứng khoán.

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

l) Thuế

Theo Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán và Thông tư số 72/2006/TT-BTC ngày 10/08/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004 và Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/07/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 và Nghị định 122/2011/NĐ-CP ngày 27/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, các nghĩa vụ thuế của Công ty như sau:

Thuế giá trị gia tăng: Các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán không chịu thuế giá trị gia tăng

Các loại thuế, phí và lệ phí khác được tính và nộp theo quy định hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất là 20% trong thời hạn 10 năm kể từ khi khai trương hoạt động kinh doanh cho hoạt động kinh doanh chính. Lợi nhuận từ các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

m) Thuế hoạt động

Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuế theo phương pháp đường thẳng.

n) Các bên liên quan

Nhóm tổ chức, cá nhân liên quan tới một tổ chức hoặc một cá nhân là tổ chức, cá nhân trong các trường hợp sau:

- Là công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của tổ chức đó;
- Là tổ chức kinh tế mà cá nhân đó nắm giữ từ 30% vốn điều lệ trở lên;
- Cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, vợ chồng, con, con nuôi, anh, chị em ruột của cá nhân đó.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3. Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Tiền mặt		23.948.382	7.071.105
Tiền gửi ngân hàng		9.719.511.304	8.700.614.702
Các khoản tương đương tiền		29.257.913.349	28.297.280.210
<i>Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Bắc Á</i>		29.257.913.349	28.297.280.210
Cộng		39.001.373.035	37.061.471.186
4. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm		Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
Của Công ty Chứng khoán		-	-
Của nhà đầu tư		36.931.162	308.880.531.000
<i>Cổ phiếu</i>		36.931.162	308.880.531.000
Cộng		36.931.162	308.880.531.000
5. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán		862.290.000	1.221.750.000
Cộng		862.290.000	1.221.750.000
6. Phải thu khác		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu		116.134.554	108.443.570
Tiền chi khen thưởng cho cán bộ nhân viên		213.114.676	224.024.914
Phải thu khác		99.090.105	-
Cộng		428.339.335	332.468.484
7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Thuế TNDN nộp thừa		35.529.728	-
Cộng		35.529.728	-
8. Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Tạm ứng		463.560.061	464.090.174
Cộng		463.560.061	464.090.174
9. Tài sản cố định hữu hình			<i>Đơn vị tính: VND</i>
Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.751.563.822	117.863.381	1.869.427.203
Tăng trong năm	1.194.632.738	-	1.194.632.738

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Mua sắm mới	55.695.000	-	55.695.000
XDCB chuyển giao	1.138.937.738	-	1.138.937.738
Giảm trong năm	8.665.800	-	8.665.800
Thanh lý, nhượng bán	8.665.800	-	8.665.800
Số dư cuối năm	2.937.530.760	117.863.381	3.055.394.141
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	1.524.943.445	117.863.381	1.642.806.826
Tăng trong năm	396.851.859	-	396.851.859
Khấu hao trong năm	396.851.859	-	396.851.859
Giảm trong năm	1.112.111	-	1.112.111
Thanh lý, nhượng bán	1.112.111	-	1.112.111
Số dư cuối năm	1.920.683.193	117.863.381	2.038.546.574
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	226.620.377	-	226.620.377
Số dư cuối năm	1.016.847.567	-	1.016.847.567

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	809.527.750		809.527.750
Mua trong năm	200.000.000		200.000.000
Giảm trong năm	-		-
Số dư cuối năm	1.009.527.750		1.009.527.750
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	363.721.218		363.721.218
Khấu hao trong năm	125.265.960		125.265.960
Giảm trong năm	-		-
Số dư cuối năm	488.987.178		488.987.178
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	445.806.532		445.806.532
Số dư cuối năm	520.540.572		520.540.572

11. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm (gốc và lãi)	828.018.672	445.277.146
Nộp bổ sung trong năm	183.552.211	287.736.960
Lãi phân bổ trong năm	106.764.154	95.004.566
Số dư cuối năm	1.118.335.037	828.018.672

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	43.573.679
Thuế thu nhập cá nhân từ tiền công, tiền lương	4.800.000	34.166.612
Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng chứng khoán	2.082.925	-
Thuế khác	173.473	-
Cộng	7.056.398	77.740.291

13. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho khách hàng giao dịch chứng khoán	1.348.897.006	651.850.000
Phải trả cho các Sở giao dịch, Trung tâm LKCKVN	92.965.860	-
Phải trả cho tổ chức, cá nhân khác	60.008.303	59.943.267
Cộng	1.501.871.169	711.793.267

14. Nguồn vốn Chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	37.500.000.000	251.618.989	251.618.989	251.618.989	1.521.939.413	39.776.796.380
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	614.101.781	614.101.781
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	37.500.000.000	251.618.989	251.618.989	251.618.989	2.136.041.194	40.390.898.161
Số dư đầu năm nay	37.500.000.000	251.618.989	251.618.989	251.618.989	2.136.041.194	40.390.898.161
Tăng vốn trong năm	-	30.705.089	30.705.089	30.705.089	924.925.692	1.017.040.959
Giảm vốn trong năm (*)	-	-	-	-	(158.820.356)	(158.820.356)
Số dư cuối năm	37.500.000.000	282.324.078	282.324.078	282.324.078	2.902.146.530	41.249.118.764

(*) Lợi nhuận chưa phân phối giảm do thanh toán tiền thù lao cho Hội đồng quản trị, trích các Quỹ (Quỹ Dự phòng tài chính, Quỹ bổ sung vốn điều lệ, Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi) từ lợi nhuận sau thuế năm 2011.

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

Bên góp vốn	Cuối năm VND	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổ chức			
Ngân hàng TMCP Bắc Á	4.000.000.000	4.000.000.000	10,67%
Cá nhân			
Thái Thị Nga	4.000.000.000	4.000.000.000	10,67%
Thái Hương	4.000.000.000	4.000.000.000	10,67%
Đặng Thái Nguyên	4.000.000.000	4.000.000.000	10,67%
Thái Doãn Sơn	4.000.000.000	4.000.000.000	10,67%
Trương Thị Kim Thư	4.000.000.000	4.000.000.000	10,67%
Hồ Thị Vinh	4.000.000.000	4.000.000.000	10,67%
Nguyễn Hà Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	5,33%
Nguyễn Trọng Trung	3.200.000.000	3.200.000.000	8,53%
Thái Thị Lương	2.800.000.000	2.800.000.000	7,46%
Thái Doãn Lộc	1.000.000.000	1.000.000.000	2,66%
Trần Thanh Tùng	500.000.000	500.000.000	1,33%
Cộng	37.500.000.000	37.500.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	37.500.000.000	37.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	37.500.000.000	37.500.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia - -

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.587.376.654	1.339.238.988
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư	66.606.819	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	-	50.833.334
Doanh thu khác	4.004.109.887	4.034.372.514
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi và phát vay Quyỹ hỗ trợ thanh toán	3.951.647.687	3.972.571.607
Doanh thu khác	52.462.200	61.800.907
Cộng	5.658.093.360	5.424.444.836

16. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	3.261.917.860	3.476.471.636
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	95.031.228	-
Chi phí lãi vay	48.418.055	9.944.444
Cộng	3.405.367.143	3.486.416.080

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	547.336.999	693.134.983
Chi phí vật liệu quản lý	8.696.027	33.361.400
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	10.699.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	28.643.896
Thuế, phí, lệ phí	7.454.500	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	343.334.154	271.966.270
Chi phí khác	248.139.840	199.757.063
Cộng	1.154.961.520	1.240.562.612

18. Thông tin về các bên liên quan

a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á là công đồng sáng lập, nắm giữ 10,67% vốn như sau:

Đơn vị tính: VND

Nghiệp vụ	Đầu năm	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Cuối năm
Tiền gửi ngân hàng	33.948.069.132	556.161.313.906	552.587.951.857	37.521.431.181
Thanh toán giá trị trái phiếu thông qua Công ty	-	1.627.842.353.200	1.627.842.353.200	-
Vay tiền của Ngân hàng	-	9.500.000.000	9.500.000.000	-

Nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê văn phòng của Ngân hàng TMCP Bắc Á	480.000.000	480.000.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán từ Ngân hàng TMCP Bắc Á	66.606.819	32.988.484
Doanh thu phí chuyển tiền thu được từ Ngân hàng TMCP Bắc Á	17.600.000	31.790.000

Bán thanh lý tài sản cố định	8.665.800	-
b) Số dư với các bên liên quan		
Nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Tạm ứng cho Tổng Giám đốc	463.560.061	463.560.061
c) Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc		
Nội dung	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc	392.045.455	399.045.455

19. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	6,26	6,89
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	93,74	93,11
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản	%	5,21	4,25
<i>Nợ phải trả/Tổng tài sản</i>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	17,99	22,12
<i>Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn</i>			
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	17,99	22,12
<i>(Tài sản lưu động-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn</i>			
Khả năng thanh toán bằng tiền	Lần	17,20	20,87
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn</i>			
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	16,35	11,32
<i>Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản	%	2,13	1,46
<i>Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trên Vốn Điều lệ	%	2,47	1,64
<i>Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ</i>			

20. Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính

d) Chính sách kế toán

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, đầu tư tài chính dài hạn và các tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ
	Số cuối năm
	Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	39.001.373.035	37.061.471.186
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác	1.290.629.335	1.554.218.484
Tài sản tài chính khác	499.089.789	464.090.174

Cộng

40.791.092.159 **39.079.779.844**

Công nợ tài chính

Giá trị ghi sổ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản vay		0
Phải trả người bán và phải trả khác	2.224.076.034	1.794.771.577
Chi phí phải trả	43.199.628	0
Cộng	2.267.275.662	1.794.771.577

e) Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty chưa áp dụng các biện pháp về phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

f) Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính tại ngày 31/12/2012 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế

g) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Trong năm kế toán, Công ty không có bất kỳ rủi ro trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác nào.

h) Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn, cụ thể:

Tài sản tài chính

Tại ngày cuối năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.001.373.035	-	39.001.373.035
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác	1.290.629.335	-	1.290.629.335
Tài sản tài chính khác	499.089.789	-	499.089.789
Cộng	40.791.092.159	-	40.791.092.159

Tại ngày đầu năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.061.471.186	-	37.061.471.186
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác	1.554.218.484	-	1.554.218.484
Tài sản tài chính khác	464.090.174	-	464.090.174
Cộng	39.079.779.844	-	39.079.779.844

Công nợ tài chính

Tại ngày cuối năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	2.224.076.034	-	2.224.076.034
Chi phí phải trả	43.199.628	-	43.199.628
Cộng	2.267.275.662	-	2.267.275.662

Tại ngày đầu năm	Dưới 1 năm VNĐ	Trên 1 năm VNĐ	Cộng VNĐ
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	1.794.771.577	-	1.794.771.577
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	1.794.771.577	-	1.794.771.577

i) Rủi ro thị trường

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Trong năm kế toán Công ty không có giao dịch gốc ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi. Trong năm kế toán, Công ty có phát sinh một số hợp đồng vay vốn với ngân hàng với kỳ hạn dưới một tháng, các khoản vay đều được tắt toán trong hoặc trước hạn. Tại thời điểm 31/12/2012 Công ty không còn dư nợ vay với tổ chức tài chính nào.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết. Trong năm kế toán Công ty không có khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh và chịu rủi ro khi có sự biến động tăng giá của giá bán hàng hóa. Công ty chưa áp dụng các biện pháp phòng ngừa rủi ro của nghiệp vụ này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

21. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam được trình bày nhằm mục đích so sánh.

Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Nam

Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Dặng Thái Nguyên